

PHỤ LỤC 06:
BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHƯỜNG 1 – BẢO LỘC

A. Giá nhóm đất chuyên nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
Vị trí 1	312 - 338 - 163.8	390	
Vị trí 2	252 - 294 - 147.42	312	
Vị trí 3	180 - 240 - 105.3	245	
Vị trí 4		120	
Đất trồng cây lâu năm			
Vị trí 1	438.75 - 546 - 285.48	600	
Vị trí 2	337.5 - 450 - 249.3	480	
Vị trí 3	247.5 - 330 - 182.82	360	
Vị trí 4		185	
Đất rừng sản xuất			
Vị trí 1	26 - 26 - 26	35.0	
Vị trí 2	19.5 - 19.5 - 19.5	26	
Vị trí 3	15.6 - 15.6 - 15.6	19.5	
Vị trí 4		15.6	
Đất nuôi trồng thủy sản			
Vị trí 1	312 - 338 - 172.38	390	
Vị trí 2	252 - 294 - 147.42	312	
Vị trí 3	180 - 240 - 105.3	245	
Vị trí 4		120	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Giá đất ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất theo bảng giá hiện hành	Giá đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Đường Trần Phú (Quốc lộ 20)			34.200	34.200	
2	Đường Nguyễn Văn Cừ (Từ giáp ranh Phường B'Lao đến giáp ranh xã Bảo Lâm 1)	Từ giáp Phường B'Lao	Đến hết Nguyễn Đình Chiểu	6.750	10.428	
		Sau Nguyễn Đình Chiểu	Đến hết Cao Bá Quát	9.800	15.141	
		Sau Cao Bá Quát	Đến giáp ranh xã Bảo Lâm 1	4.200	6.489	
3	Đường Nguyễn Công Trứ (từ Hoàng Văn Thụ đến Chu)	Từ Hoàng Văn Thụ	Đến Duy Tân	14.300	18.499	
		Từ sau Duy Tân	Đến hết Hồ Tùng Mậu	24.000	31.047	
		Từ sau Hồ Tùng Mậu (+20 mét)	Đến Phan Bội Châu (-20 mét)	5.416	7.006	
		Sau Phan Bội Châu	Đến hết đường 28/3	27.000	34.928	
		Sau đường 28/3	Đến hết Lý Tự Trọng	18.200	23.544	

	Văn An)					
4	Đường Phan Bội Châu (Từ Hồng Bàng đến Hà Giang)	Từ Hồng Bàng	Đến hết Nguyễn Công Trứ	19.760	20.450	
		Sau Nguyễn Công Trứ	Đến hết Lê Thị Pha	24.000	24.838	
		Sau Lê Thị Pha	Đến Hà Giang	22.500	23.286	
5	Đường Lê Hồng Phong (Từ Hồng Bàng đến Trần Phú)	Từ Hồng Bàng	Đến hết Kim Đồng	21.000	21.180	
		Sau Kim Đồng	Đến hết Trần Phú	35.100	35.400	
6	Đường 28/3 : Từ Hồng Bàng đến Trần Phú	Trộn đường		21.000	21.180	
7	Đường Lý Tự Trọng : Từ Hồng Bàng đến hết Trần Phú	Trộn đường		21.000	21.000	
8	Đường Hồng Bàng : Từ vòng quanh UBND thành phố (cũ) đến	Trộn đường		11.200	11.200	

	28/3 đến Lê Hồng Phong					
9	Đường Kim Đồng : Từ Phan Bội Châu đến hết Thủ Khoa Huân	Trộn đường		10.500	10.500	
10	Đường Lê Thị Pha (từ Phan Đăng Lưu đến Lý Tự Trọng):	Từ Phan Đăng Lưu	Đến hết Phan Bội Châu	11.200	16.000	
		Sau Phan Bội Châu	Đến đường 28/3	27.000	28.000	
		Mặt sau khu thương mại (từ Lê Hồng Phong)	Đến Cây xăng	16.680	17.000	
		Sau 28/3	Đến Lý Tự Trọng	11.120	16.000	
11	Đường Đề Thám : Từ Nguyễn Công Trứ đến Lê Thị Pha	Trộn đường		19.500	19.500	
12	Đường Phan Đăng Lưu (từ Nguyễn Công Trứ đến Hà Giang)	Từ Nguyễn Công Trứ	Đến Lê Thị Pha	6.500	6.500	
		Sau Lê Thị Pha	Đến Hà Giang	10.950	10.950	
13	Đường Lý	Từ Nguyễn Công Trứ	Đến Bùi Thị Xuân	9.000	16.262	

	Thường Kiệt (từ Nguyễn Công Trứ đến Cao Bá Quát kéo dài đến giáp ranh huyện Bảo Lâm)	Sau Bùi Thị Xuân	Đến hết Hoàng Văn Thụ	13.500	17.000	
		Sau Hoàng Văn Thụ	Đến Đào Duy Từ	6.750	8.500	
		Sau Đào Duy Từ	Đến Cao Bá Quát	5.400	6.800	
		Sau Cao Bá Quát	Đến giáp ranh huyện Bảo Lâm	1.980	2.493	
14	Đường Hà Giang	Từ Lê Hồng Phong	Đến Hoàng Văn Thụ	22.540	37.278	
		Từ Hoàng Văn Thụ	Đến Mê Linh	32.000	32.000	
		Đoạn từ Mê Linh	Đến Nguyễn Văn Cừ	22.540	22.540	
15	Đường Hai Bà Trưng : Từ Hà Giang đến Trần Phú	Trộn đường		12.600	15.000	
16	Đường Lê Thị Hồng Gấm : Từ Phan Đăng Lưu đến Lê Hồng Phong	Trộn đường		17.040	17.040	
17	Nhánh 81 Lê Hồng Phong : Từ Lê Hồng Phong đến Phan Bội	Trộn đường		6.300	6.300	

	Châu					
18	Nhánh 85 Lê Hồng Phong : Từ Lê Hồng Phong đến Phan Bội Châu	Trộn đường		5.635	5.635	
19	Đoạn nối Lê Thị Pha đến Lê Thị Hồng Gấm (58 Lê Thị Pha): Trộn đường	Trộn đường		4.784	4.784	
20	Đoạn nối Lê Hồng Phong đến Phan Bội Châu (49 Lê Hồng Phong): Trộn đường	Trộn đường		5.152	5.152	
21	Đường Phan Đình Giót (từ Phan Bội Châu đến Hoàng Văn Thụ)	Từ Phan Bội Châu	Đến Bùi Thị Xuân	1.500	4.000	
		Sau Bùi Thị Xuân	Đến Hồ Tùng Mậu	10.268	10.268	
		Sau Hồ Tùng Mậu	Đến Hoàng Văn Thụ	18.000	18.000	

22	Đường Bùi Thị Xuân (từ Hồ Tùng Mậu đến giáp ranh Hồ Nam Phương)	Từ Hồ Tùng Mậu	Đến hết Lý Thường Kiệt	12.750	17.778	
		Sau Lý Thường Kiệt	Đến hết Chu Văn An	8.050	11.224	
		Sau Chu Văn An	Đến giáp ranh Hồ Nam Phương	6.440	8.980	
23	Đường Hồ Tùng Mậu (từ Nguyễn Công Trứ đến Lý Thường Kiệt)	Từ Nguyễn Công Trứ	Đến Phan Đình Giót	24.000	29.079	
		Từ Phan Đình Giót	Đến Lý Thường Kiệt	16.100	19.507	
24	Đường Hoàng Văn Thụ (từ Hà Giang đến Lý Thường Kiệt)	Từ Hà Giang	Đến Nguyễn Công Trứ	17.710	20.202	
		Sau Nguyễn Công Trứ	Đến Lý Thường Kiệt	16.100	18.773	
25	Đường Phạm Ngọc Thạch : Từ Hà Giang đến hết Đập tràn Hà Giang	Trộn đường		16.100	16.100	
26	Đường Cù	Trộn đường		16.500	16.500	

	Chính Lan : Từ 28/3 đến Lý Tự Trọng					
27	Đường Hải Thượng Lân Ông (từ Hồng Bàng đến cuối đường)	Từ Hồng Bàng	Đến hết đất Nhà số 7	4.500	4.500	
		Đoạn còn lại		2.780	2.780	
28	Đường Ngô Thời Nhậm : Từ Hồng Bàng đến Nguyễn Công Trứ	Trộn đường		9.313	9.313	
29	Đường Lý Nam Đế : Từ Phan Đình Giót đến Hồ Tùng Mậu	Trộn đường		13.685	13.685	
30	Đường Lương Thế Vinh : Từ Hà Giang đến Lê Ngọc Hân	Trộn đường		12.480	19.096	
31	Đường Lê	Trộn đường		16.800	24.088	

	Ngọc Hân : Từ Lương Thế Vinh đến Phạm Ngọc Thạch					
32	Đường Mê Linh : Từ Hà Giang đến Hoàng Văn Thụ	Trộn đường		15.600	15.600	
33	Đường Duy Tân (từ Nguyễn Công Trứ đến Hoàng Văn Thụ):	Từ Nguyễn Công Trứ	Đến đường quy hoạch N3	14.040	14.040	
		Từ sau đường quy hoạch N3	Đến Phan Đình Giót	20.160	20.160	
		Từ sau Phan Đình Giót	Đến Hoàng Văn Thụ	12.480	12.480	
34	Đường Trương Vĩnh Ký : Từ Hoàng Văn Thụ đến Bùi Thị Xuân	Trộn đường		9.672	9.672	
35	Đường Đặng Trần Côn : Từ Hồ Tùng Mậu đến Lý Thường	Trộn đường		9.672	9.672	

	Kiệt					
36	Đường Ngô Sỹ Liên : Tù Hoàng Văn Thụ đến Lý Thường Kiệt	Trộn đường		9.672	9.672	
37	Các đường nhánh (hẻm) thuộc phường 1:					
38	Số 358. 416 đường Trần Phú	Trộn đường		2.208	2.534	
39	Số 396 đường Trần Phú	Trộn đường		4.869	5.588	
40	Số 65 cũ (155 mới). 88 cũ (226 mới). 98 cũ (248 mới). 106 cũ (268 mới). 113 cũ (233 mới). 121 cũ (243 mới). 7 cũ (43 mới). 13 cũ (73 mới). 15 cũ (81 mới). 27 cũ	Trộn đường		1.950	2.238	

	(101 mới). 35 cũ (115 mới). 45 cũ (127 mới). 49 cũ (131 mới). 51 cũ (133 mới). 55 cũ (139 mới). 61 cũ (151 mới) đường Bùi Thị Xuân					
41	Nhánh số 33. 43. 73. 189 đường Bùi Thị Xuân	Trộn đường		1.449	1.663	
42	Nhánh số 94. 167. 199 đường Bùi Thị Xuân	Trộn đường		2.363	2.712	
43	Nhánh số 19 đường Bùi Thị Xuân.	Trộn đường		1.350	1.549	
44	Số 13. 23 cũ (37 mới). 24 cũ (40 mới) đường Phan Đình Giót	Trộn đường		1.344	1.542	

45	Số 03 cũ (17 mới). 15 cũ (53 mới). 25 cũ (89 mới). 27 cũ (107 mới). 41 cũ (145 mới). 43 cũ (157 mới). 45 cũ (165 mới). 49 cũ (181 mới). 55 cũ (193 mới). 57 cũ (209 mới). 61 cũ (215 mới) đường Hồ Tùng Mậu	Trộn đường		2.052	2.355	
46	Số 01 đường Hồ Tùng Mậu	Trộn đường		1.950	2.238	
47	Nhánh số 35 cũ (133 mới) đường Hồ Tùng Mậu	Trộn đường		2.052	2.355	
48	Số 01 đường Chu Văn An	Trộn đường		1.425	1.635	

49	Số 68 đường Chu Văn An	Trộn đường		1.400	1.607	
50	Số 39 đường Lý Tự Trọng	Trộn đường		4.035	4.631	
51	Số 100 đường Lê Hồng Phong	Trộn đường		2.380	2.731	
52	Số 71. 95 đường Lê Hồng Phong	Trộn đường		6.600	6.600	
53	Nhánh số 148 Lê Hồng Phong (đường vào TTVH phụ nữ)	Trộn đường		11.340	11.340	
54	Số 65. 79 đường Hai Bà Trưng	Trộn đường		1.400	1.607	
55	Số 56 mới (64 cũ) đường Lý Thường Kiệt (Số 54 đường Lý Thường Kiệt)	Trộn đường		2.246	2.578	

56	Số 58. 101 cũ (177 mới) đường Lý Thường Kiệt	Trộn đường		2.184	4.278	
57	Nhánh số 121 đường Lý Thường Kiệt.(Nhánh số 119đường Lý Thường Kiệt)	Trộn đường		1.386	1.591	
58	Nhánh số 197 Lý Thường Kiệt	Trộn đường		1.539	1.766	
59	Số 43. 45 đường Nguyễn Công Trứ (từ nhánh N4 đến suối Hà Giang)	Trộn đường		1.380	1.584	
60	Số 97 đường Phan Bội Châu	Trộn đường		1.278	1.466	
61	Số 21 đường Lê	Trộn đường		7.084	7.084	

	Thị Hồng Gấm (từ Lê Thị Hồng Gấm đến hẻm 81 Lê Hồng Phong)					
62	Số 06 đường Hải Thượng Lân Ông	Trộn đường		1.419	1.629	
63	Số 36. 40 đường Hải Thượng Lân Ông	Trộn đường		1.277	1.465	
64	Nhánh số N1. N2 Khu biệt thự Hoàng Đình	Trộn đường		2.946	3.381	
65	Số 08. 32 đường Đinh Tiên Hoàng	Trộn đường		2.400	2.754	
66	Số 42 đường Đinh Tiên Hoàng	Trộn đường		1.348	1.546	
67	Nhánh số 46 đường Đinh Tiên Hoàng	Trộn đường		1.386	1.591	
68	Số 35	Trộn đường		1.175	1.349	

	đường Hồng Bàng					
69	Số 35. 47. 61. 69. 91. 115. 151 đường Phan Đăng Lưu	Trộn đường		1.294	1.575	
70	Số 95 đường Phan Đăng Lưu	Trộn đường		1.380	1.380	
71	Số 18. 37 đường Hà Giang	Trộn đường		1.428	1.639	
72	Số 91 đường Hà Giang	Trộn đường		2.520	4.000	
73	Nhánh số N1a; D1a. D1; D2 Khu quy hoạch tiểu khu Bắc Hà Giang	Trộn đường		9.193	12.142	
74	Nhánh số N1; N2 Khu quy hoạch tiểu khu Bắc Hà Giang	Trộn đường		24.000	24.000	

75	Nhánh số D3; N4 - Khu quy hoạch trung tâm mở rộng Hà Giang	Trộn đường		11.059	11.059	
76	Nhánh số N3- Khu quy hoạch trung tâm mở rộng Hà Giang	Trộn đường		24.000	24.000	
77	Nhánh số D12; D13; D14; D15; D16; D17; D19; D21. D23 - Khu quy hoạch trung tâm mở rộng Hà Giang	Trộn đường		10.584	10.584	
78	Nhánh số D8; D10; D11; N12; N13; N14; N15; N18; N20; N22 -	Trộn đường		9.216	14.947	

	Khu quy hoạch trung tâm mở rộng Hà Giang					
79	Nhánh N16. N17. N19. N21. N23 - Khu quy hoạch trung tâm mở rộng Hà Giang	Trộn đường		9.610	13.158	
80	Nhánh số D9 (Đoạn từ Lương Thế Vinh đến hết khu TĐC P5. P6) - Khu quy hoạch trung tâm mở rộng Hà Giang	Trộn đường		7.560	7.560	
81	Nhánh số D20 - Khu quy hoạch trung tâm mở rộng Hà	Trộn đường		9.734	9.734	

	Giang (P11)					
82	Nhánh số 03 đường N4 - Khu quy hoạch trung tâm mở rộng Hà Giang	Trộn đường		1.436	1.652	
83	Nhánh 01 Đường N4 Quy Hoạch Trung Tâm mở rộng Hà Giang	Trộn đường		1.436	1.652	
84	Nhánh số ND1; ND2. D5. D8. D9; D10; D11; D12; D13; N3; N7; N8 - Khu quy hoạch dân cư 14A	Trộn đường		1.411	1.623	
85	Nhánh số N4; N6 (từ Đỉnh Tiên Hoàng đến D1) - Khu quy hoạch	Trộn đường		1.966	1.966	

	dân cư 14A					
86	Nhánh số 200 đường Lý Thường Kiệt; hẻm số 1 đường Mê Linh. các hẻm số 5; 11; 25; 47 đường Hoàng Văn Thụ. tổ dân phố 13; 4.	Trộn đường		1.377	1.580	
87	Số 09. 19. 94. 167. 199 đường Phan Đăng Lưu	Trộn đường		1.155	1.326	
88	Đường Đào Duy Từ (từ Nguyễn Văn Cừ đến Lý Thường Kiệt)	Từ Nguyễn Văn Cừ	Đến Trung cấp nghề	6.450	6.450	
		Từ Trung cấp nghề	Đến Lý Thường Kiệt	12.320	12.320	
89	Đường Phùng Khắc Khoan (từ Nguyễn Văn Cừ đến Nguyễn Văn	Từ giáp Nguyễn Văn Cừ	Đến hết thửa 8. 26 (Tờ 25-TL2000)	2.550	2.550	
		Từ thửa 9.416 (Tờ 25-TL2000)	Đến Nguyễn Văn Cừ	1.600	1.600	

	Cù)					
90	Đường Nguyễn Đình Chiểu : Từ Nguyễn Văn Cù đến Cao Bá Quát	Trộn đường		4.500	6.897	
91	Đường Tăng Bạt Hổ : Từ Nguyễn Văn Cù đến Ngô Quyền	Trộn đường		4.000	4.752	
92	Đường Ngô Quyền : Từ Nguyễn Văn Cù đến Trần Nguyên Đán	Trộn đường		3.750	3.874	
93	Đường Cao Bá Quát : Từ Lý Thường Kiệt đến Nguyễn Văn Cù	Trộn đường		4.950	4.950	
94	Đường Trần Bình	Từ Nguyễn Văn Cù	Đến hết Nguyễn Trãi (hết thừa 98 tờ 9	3.360	3.360	

	Trọng (từ Nguyễn Văn Cừ đến Đoàn Thị Điểm)		TL1000)			
		Sau Nguyễn Trãi	Đến Đoàn Thị Điểm (từ thửa 1222; 99 tờ 9 TL 1000 đến hết thửa 1191;99 tờ 9 TL 1000)	2.240	2.240	
95	Đường Trần Nguyên Đán : Từ Nguyễn Văn Cừ đến thửa 110 tờ 16 TL1000	Trộn đường		3.625	3.625	
96	Đường Nguyễn Thái Bình (từ Nguyễn Văn Cừ đến Lý Thường Kiệt).	Từ Nguyễn Văn Cừ	Đến cống ông Tỉnh (hết thửa 261.295 tờ 13 TL2000)	7.200	8.360	
		Sau cống ông Tỉnh	Đến Lý Thường Kiệt (Từ thửa 260.294 tờ 13 TL2000 Đến giáp Lý Thường Kiệt)	2.250	2.613	
97	Đường Nguyễn Gia Thiều : Từ Nguyễn Văn Cừ đến Nguyễn Đức Cảnh	Trộn đường		2.160	2.160	
98	Đường Trần	Trộn đường		2.200	2.200	

	Khánh Dư : Tù Nguyễn Văn Cừ đến Nguyễn Văn Cừ					
99	Đường Văn Cao : Từ Nguyễn Văn Cừ đến Hồ Lộc Thanh đến hết thửa 347. 1407 tờ 14 TL 2000	Trộn đường		2.000	2.000	
100	Đường Nguyễn Đức Cảnh : Từ Nguyễn Văn Cừ đến Phạm Ngọc Thạch	Trộn đường		2.400	2.544	
101	Đường Hoàng Diệu (từ số 737 Nguyễn Văn Cừ đến Nguyễn Văn Cừ)	Từ thửa 30. 1720 (tờ 8 TL1000)	Đến hết thửa 1337. 1647 (tờ 4 TL1000)	2.080	2.080	
		Từ thửa 107. 206 (tờ 4 TL1000)	Đến hết thửa 144. 1017 (tờ 19 TL2000)	1.241	1.241	
102	Đường Mạc	Từ Nguyễn Văn Cừ	Đến hết thửa 32.29 (tờ	1.710	1.710	

	Thị Bưởi (từ Nguyễn Văn Cừ đến Đoàn Thị Điểm)		20 TL2000)			
		Từ thửa 44.105	Đến hết thửa 133 (tờ 20 TL2000)	1.254	1.254	
103	Đường Trần Văn Giáp : Từ Nhánh N5 đến Phạm Ngọc Thạch	Trộn đường		9.400	10.275	
104	Đường Lê Đại Hành : Từ Đào Duy Tùng đến Phạm Ngọc Thạch	Trộn đường		9.870	9.870	
105	Đường Nguyễn Du : Từ Trần Nguyên Đán đến hết thửa 227. 226 tờ 17 TL 1000	Trộn đường		1.482	1.482	
106	Đường Phạm Ngọc Thạch (Từ Sau đập	Sau đập tràn Hà Giang	Đến hẻm đất. tường rào KS Hương Trà	3.060	3.390	
		Sau hẻm đất. tường rào KS Hương Trà	Đến hết đường Phạm Ngọc Thạch	9.900	10.967	

	trần Hà Giang đến hết đường Phạm Ngọc Thạch)					
107	Các đường nhánh (hẻm) thuộc phường Lộc Phát (cũ):					
108	Số 357 đường Nguyễn Văn Cừ : Từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến Nguyễn Đình Chiểu	Trộn đường		1.584	1.818	
109	Số 326 đường Nguyễn Văn Cừ từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến Nguyễn Văn Cừ	Trộn đường		1.701	1.952	
110	Số 338 đường Nguyễn Văn Cừ từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến Lê	Trộn đường		1.320	1.515	

	Lợi					
111	Số 378 đường Nguyễn Văn Cừ từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến thửa 1213 (tờ 20 TL1000)	Trộn đường		1.320	1.515	
112	Số 409 đường Nguyễn Văn Cừ từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến Hẻm 443	Trộn đường		1.320	1.515	
113	Số 437 đường Nguyễn Văn Cừ từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến hết thửa 143. 144 (tờ 16 TL1000)	Trộn đường		1.320	1.515	
114	Số 443 đường Nguyễn Văn	Trộn đường		1.320	1.515	

	Cù từ giáp Nguyễn Văn Cù đến thửa 1723 (tờ 16 TL1000) đến thửa 1723 (tờ 16 TL1000)					
115	Số 463 đường Nguyễn Văn Cù từ giáp Nguyễn Văn Cù đến thửa 1727 (tờ 16 TL1000)	Trộn đường		1.320	1.515	
116	Số 511 đường Nguyễn Văn Cù từ giáp Nguyễn Văn Cù đến hết thửa 1787. 1782 (tờ 12 TL1000)	Trộn đường		1.320	1.515	
117	Số 519 đường	Trộn đường		1.320	1.515	

	Nguyễn Văn Cù từ giáp Nguyễn Văn Cù đến hết thửa 303. 1800 (tờ 12 TL1000)					
118	Số 595 đường Nguyễn Văn Cù từ giáp Nguyễn Văn Cù đến hết thửa 97. 1401 (tờ 12 TL1000)	Trộn đường		1.320	1.515	
119	Số 615 đường Nguyễn Văn Cù từ giáp Nguyễn Văn Cù đến thửa 1578 (tờ 11 TL1000)	Trộn đường		1.320	1.515	
120	Số 637 đường Nguyễn Văn Cù từ giáp	Trộn đường		1.320	1.515	

	Nguyễn Văn Cù đến thửa 76 (tờ 07 TL1000)					
121	Số 676 đường Nguyễn Văn Cù từ giáp Nguyễn Văn Cù đến thửa 223 - tờ 07; 1752 (tờ 12TL1000)	Trộn đường		1.320	1.515	
122	Số 700 đường Nguyễn Văn Cù từ giáp Nguyễn Văn Cù đến Tăng Bạt Hổ	Trộn đường		1.320	1.515	
123	Số 747 đường Nguyễn Văn Cù từ giáp Nguyễn Văn Cù đến Tăng Bạt	Trộn đường		1.584	1.818	

	Hỗ đến hẻm 749					
124	Số 749 đường Nguyễn Văn Cừ từ đường Nguyễn Văn Cừ đến Hoàng Diệu	Trộn đường		1.944	2.231	
125	Số 790C đường Nguyễn Văn Cừ từ đường Nguyễn Văn Cừ đến Hẻm 808	Trộn đường		1.352	1.552	
126	Số 862 đường Nguyễn Văn Cừ từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết thửa 256; 258 (tờ 19TL2000)	Trộn đường		1.352	1.555	
127	Số 991B	Trộn đường		1.967	2.257	

	đường Nguyễn Văn Cừ từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết thửa 1494; 275 (tờ 06TL2000)					
128	Số 1004 đường Nguyễn Văn Cừ từ đường Nguyễn Văn Cừ đến thửa 98 (tờ 13 TL2000)	Trộn đường		1.320	1.515	
129	Số 1086 đường Nguyễn Văn Cừ từ đường Nguyễn Văn Cừ đến thửa 357 (tờ 6 TL2000)	Trộn đường		1.320	1.515	
130	Số 776B đường	Trộn đường		2.040	2.341	

	Nguyễn Văn Cù từ đường Nguyễn Văn Cù đến hết thửa 68; 71 (tờ 5 TL1000)					
131	Số 808 đường Nguyễn Văn Cù từ đường Nguyễn Văn Cù đến hết thửa 67; thửa 1053 (tờ 5 TL1000)	Trộn đường		2.040	2.341	
132	Số 1182 đường Nguyễn Văn Cù : Từ Nguyễn Văn Cù Đến số nhà 1182/114	Trộn đường		1.800	2.126	
133	Nhánh 169. 177. 183	Trộn đường		1.320	1.515	

	Nguyễn Văn Cừ					
134	Hẻm 394B đường Nguyễn Văn Cừ : Từ Nguyễn Văn Cừ đến thửa 48; 1271 tờ bản đồ 16	Trộn đường		1.320	1.515	
135	Hẻm 473 đường Nguyễn Văn Cừ : Từ Nguyễn Văn Cừ đến thửa 78; 276 tờ bản đồ 16	Trộn đường		1.320	1.515	
136	Hẻm 503 đường Nguyễn Văn Cừ : Từ Nguyễn Văn Cừ đến thửa 1734; 1589 tờ bản đồ 12	Trộn đường		1.320	1.515	

137	Hẻm 507 đường Nguyễn Văn Cừ : Từ Nguyễn Văn Cừ đến thửa 332; 340 tờ bản đồ 12	Trộn đường		1.320	1.515	
138	Hẻm 723 đường Nguyễn Văn Cừ : Từ Nguyễn Văn Cừ đến thửa 148; 1642 tờ bản đồ 8	Trộn đường		1.320	1.515	
139	Số 40 đường Nguyễn Đình Chiểu từ giáp Nguyễn Đình Chiểu đến Hẻm 357	Trộn đường		2.096	2.406	
140	Số 101 đường	Trộn đường		1.385	1.589	

	Nguyễn Đình Chiểu từ đường Nguyễn Đình Chiểu Đến hết thửa 25; 26 (tờ 15 TL1000)					
141	Số 113 đường Nguyễn Đình Chiểu từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến hết thửa 106; 113 (tờ 11 TL1000)	Trộn đường		1.484	1.703	
142	Số 181 đường Nguyễn Đình Chiểu từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến Cao Bá Quát	Trộn đường		1.582	1.816	

143	Số 142 đường Nguyễn Đình Chiểu từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến hẻm 172	Trộn đường		2.527	2.900	
144	Số 164 đường Nguyễn Đình Chiểu từ hẻm 172 đến hẻm 142	Trộn đường		2.113	2.425	
145	Số 172 đường Nguyễn Đình Chiểu từ đường Nguyễn Đình Chiểu Đến thửa 507	Trộn đường		2.113	2.425	
146	Số 23 Nguyễn Đình Chiểu : Từ	Trộn đường		1.324	1.520	

	Nguyễn Đình Chiểu đến thửa 37;1526 tờ bản đồ 19/1000					
147	Số 61 Nguyễn Đình Chiểu : Từ Nguyễn Đình Chiểu đến đường Đào Duy Từ	Trộn đường		1.324	1.520	
148	Hẻm 173 đường Nguyễn Đình Chiểu : Từ thửa đất 53. 54. tờ bản đồ 6/1000 đến số nhà 52 đường Đào Duy Từ	Trộn đường		1.651	1.895	
149	Số 345 đường Lý Thường Kiệt từ	Trộn đường		1.300	1.492	

	đường Lý Thường Kiệt đến hết thửa 251 (từ 16 TL2000)					
150	Số 435 đường Lý Thường Kiệt từ đường Lý Thường Kiệt từ thửa 1449 (từ 11 TL2000); 380 (từ 4 TL2000) Đến hết thửa 269; 287 (từ 10 TL2000)	Trộn đường		1.350	1.549	
151	Nhánh số 202 đường Lý Thường Kiệt. tổ dân phố 2	Trộn đường		1.350	1.549	
152	Hẻm 422 đường Lý Thường Kiệt : (Từ	Trộn đường		1.300	1.492	

	đường Lý Thường Kiệt đến thửa 46; 54 tờ bản đồ 04					
153	Số 39A đường Tăng Bạt Hồ từ đường Tăng Bạt Hồ đến thửa 1912 (tờ 8 TL1000)	Trộn đường		1.342	1.540	
154	Số 45C đường Tăng Bạt Hồ từ đường Tăng Bạt Hồ đến hết thửa 1898; 1495 (tờ 8 TL1000)	Trộn đường		1.342	1.540	
155	Số 81 đường Tăng Bạt Hồ : Từ giáp Tăng Bạt Hồ đến thửa 1001 (tờ 25	Trộn đường		1.590	1.825	

	TL2000))					
156	Hẻm 127 đường Tăng Bạt Hồ : Từ đường Tăng Bạt Hồ đến đường Tăng Bạt Hồ	Trộn đường		1.342	1.540	
157	Nhánh số D1; D2; D3; D4; D5 - Quy hoạch khu dân cư đường Lý Thường Kiệt	Trộn đường		8.200	8.200	
158	Nhánh số ND1; ND2; D1; D2; N1; N2; N3 - Quy hoạch dân cư. TĐC khu phố 7 Lộc Phát	Trộn đường		7.000	7.496	
159	Nhánh số N10; N11: D4; D5; D6; D7- Quy	Trộn đường		9.240	9.516	

	hoạch dân cư. TĐC đông Hồ Nam Phương 2					
160	Nhánh số N5; N6; N7; N8; N9 - Quy hoạch dân cư. TĐC đông Hồ Nam Phương 2	Trộn đường		9.240	10.086	
161	Nhánh số QH1. QH2 (DVBT1- Quy hoạch dân cư. TĐC đông Hồ Nam Phương 2)	Trộn đường		9.296	9.296	
162	Nhánh số QH D1. QH N1 khu QH khu dân cư. TĐC Đông hồ nam phương 2 (P 14)	Trộn đường		10.080	10.387	

163	Hẻm 67B Trần Bình Trọng	Trộn đường		1.466	1.682	
164	Hẻm 97 đường Trần Bình Trọng : Từ Trần Bình Trọng đến hẻm 81 Tăng Bạt Hổ	Trộn đường		1.393	1.598	
165	Số 11 đường Đào Duy Từ : Từ đường Đào Duy Từ đến hẻm 40 Nguyễn Đình Chiểu	Trộn đường		1.677	1.924	
166	Số 16 đường Đào Duy Từ : Từ đường Đào Duy Từ đến Nguyễn Đình Chiểu	Trộn đường		1.729	1.985	
167	Hẻm 70 đường Cao Bá Quát :	Trộn đường		1.320	1.515	

	từ đường Cao Bá Quát đến thửa 287; 290 tờ bản đồ 17					
168	Nhánh số QH-D1; QH-D4; QH-D5; QH-N1 khu Tái định cư Licogi	Trộn đường		11.760	12.201	
169	Đường Lê Lợi (từ Nguyễn Văn Cừ đến QL20)	Từ Nguyễn Văn Cừ vào	Đến 100m	7.605	7.605	
		Đoạn kế tiếp	Đến hết Nguyễn Trãi	4.056	5.406	
		Sau Nguyễn Trãi	Đến sau UBND xã 200m	3.380	4.776	
		Đoạn kế tiếp	Đến Quốc lộ 20.	2.197	2.197	
170	Đường Mạc Thị Bưởi (đoạn qua xã Lộc Thanh)	Trộn đường		1.386	1.858	
171	Đường Nguyễn Trãi (từ Lê Lợi đến Trần Bình Trọng)	Trộn đường		2.730	3.202	

172	Đường Đoàn Thị Điểm (từ Nguyễn Trãi đến Cầu sắt Lộc Đức)	Từ Nguyễn Trãi	Đến hết hội trường thôn Thanh Xuân 1	2.340	2.812	
		Sau hội trường thôn Thanh Xuân 1	Đến hết cây xăng ông Đỗ	1.814	2.285	
		Sau cây xăng ông Đỗ	Đến nhà ông Chu Đình Hoàng	1.170	1.642	
		Sau nhà ông Chu Đình Hoàng	Đến Cầu sắt Lộc Đức	731	1.290	
173	Đường Lê Anh Xuân (từ Lê Lợi đến Nguyễn Trãi)	Trộn đường		2.145	2.617	
174	Đường Lê Đình Chinh (từ Lê Lợi đến cuối thôn Thanh Hương 2)	Trộn đường		1.833	2.305	
175	Đường Ngô Gia Tự (từ Lê Lợi đến Vũ Trọng Phụng)	Trộn đường		1.170	1.642	
176	Đường Nguyễn Du (từ giáp ranh phường Lộc	Trộn đường		2.200	2.640	

	Phát đến cầu sắt Lộc Thanh)					
177	Đường Nguyễn Lân (từ Lê Lợi đến Vũ Trọng Phụng)	Trộn đường		1.170	1.642	
178	Đường Nguyễn Lương Bằng (từ Lê Lợi đến thủy điện Lộc Phát)	Trộn đường		1.463	1.934	
179	Đường Tạ Thị Kiều (từ Lê Lợi đến Vũ Trọng Phụng)	Trộn đường		1.463	1.934	
180	Đường Vũ Trọng Phụng (từ Lê Lợi đến Nguyễn Du)	Trộn đường		1.463	2.022	
181	Hẻm 20 Nguyễn	Trộn đường		1.034	1.380	

	Trãi (Đường số 2) Từ Nguyễn Trãi đến hết nhà 20/56 Nguyễn Trãi					
182	Hẻm 221 Đoàn Thị Điểm (Đường số 5) Từ Đoàn Thị Điểm đến khu sản xuất	Trộn đường		975	1.321	
183	Hẻm số 56 Đoàn Thị Điểm (từ Đoàn Thị Điểm đến khu sản xuất)	Trộn đường		945	1.300	
184	Hẻm 106 Đoàn Thị Điểm (Đường số 31) từ Đoàn Thị Điểm	Trộn đường		945	1.300	

	đến khu sản xuất					
185	Hẻm 109 Đường Trần Bình Trọng (Đường số 10)	Trộn đường		945	1.300	
186	Hẻm số 126A Lê Lợi (từ Lê Lợi đến khu sản xuất)	Trộn đường		1.073	1.419	
187	Hẻm số 222A Lê Lợi (từ Lê Lợi đến khu sản xuất)	Trộn đường		1.073	1.419	

III. Giá đất thương mại. dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn. sử dụng cho hoạt động khoáng sản.

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
1	Đường Trần Phú (Quốc lộ 20)			23.940	20.520	23.940	
2	Đường Nguyễn Văn Cừ (Từ giáp ranh Phường B'Lao đến giáp ranh xã Bảo Lâm 1)	Từ giáp Phường B'Lao	Đến hết Nguyễn Đình Chiểu	7.300	6.257	7.300	
		Sau Nguyễn Đình Chiểu	Đến hết Cao Bá Quát	10.598	9.084	10.598	
		Sau Cao Bá Quát	Đến giáp ranh xã Bảo Lâm 1	4.542	3.893	4.542	
3	Đường Nguyễn Công Trứ (từ Hoàng Văn Thụ đến Chu Văn An)	Từ Hoàng Văn Thụ	Đến Duy Tân	12.949	11.099	12.949	
		Từ sau Duy Tân	Đến hết Hồ Tùng Mậu	21.733	18.628	21.733	

		Từ sau Hồ Tùng Mậu (+20 mét)	Đến Phan Bội Châu (- 20 mét)	4.904	4.204	4.904	
		Sau Phan Bội Châu	Đến hết đường 28/3	24.450	20.957	24.450	
		Sau đường 28/3	Đến hết Lý Tự Trọng	16.481	14.126	16.481	
4	Đường Phan Bội Châu (Từ Hồng Bàng đến Hà Giang)	Từ Hồng Bàng	Đến hết Nguyễn Công Trứ	14.315	12.270	14.315	
		Sau Nguyễn Công Trứ	Đến hết Lê Thị Pha	17.387	14.903	17.387	
		Sau Lê Thị Pha	Đến Hà Giang	16.300	13.971	16.300	
5	Đường Lê Hồng Phong (Từ Hồng Bàng đến Trần Phú)	Từ Hồng Bàng	Đến hết Kim Đồng	14.826	12.708	14.826	
		Sau Kim Đồng	Đến hết Trần Phú	24.780	21.240	24.780	
		Trộn đường		14.826	12.708	14.826	
6	Đường 28/3 : Từ Hồng Bàng đến Trần Phú	Trộn đường		14.826	12.708	14.826	
7	Đường Lý Tự Trọng : Từ Hồng Bàng đến hết Trần Phú	Trộn đường		14.700	12.600	14.700	
8	Đường Hồng Bàng : Từ vòng quanh	Trộn đường		7.840	6.720	7.840	

	UBND thành phố (cũ) đến 28/3 đến Lê Hồng Phong								
9	Đường Kim Đồng : Từ Phan Bội Châu đến hết Thủ Khoa Huân	Trộn đường			7.350	6.300	7.350		
10	Đường Lê Thị Pha (từ Phan Đăng Lưu đến Lý Tự Trọng):	Từ Phan Đăng Lưu	Đến hết Phan Bội Châu	11.200	9.600	11.200			
		Sau Phan Bội Châu	Đến đường 28/3	19.600	16.800	19.600			
		Mặt sau khu thương mại (từ Lê Hồng Phong)	Đến Cây xăng	11.900	10.200	11.900			
		Sau 28/3	Đến Lý Tự Trọng	11.200	9.600	11.200			
11	Đường Đề Thám : Từ Nguyễn Công Trứ đến Lê Thị Pha	Trộn đường			13.650	11.700	13.650		
12	Đường Phan Đăng Lưu (từ Nguyễn Công Trứ đến Hà Giang)	Từ Nguyễn Công Trứ	Đến Lê Thị Pha	4.550	3.900	4.550			
		Sau Lê Thị Pha	Đến Hà Giang	7.665	6.570	7.665			

13	Đường Lý Thường Kiệt (từ Nguyễn Công Trứ đến Cao Bá Quát kéo dài đến giáp ranh huyện Bảo Lâm)	Từ Nguyễn Công Trứ	Đến Bùi Thị Xuân	11.383	9.757	11.383	
		Sau Bùi Thị Xuân	Đến hết Hoàng Văn Thụ	11.900	10.200	11.900	
		Sau Hoàng Văn Thụ	Đến Đào Duy Từ	5.950	5.100	5.950	
		Sau Đào Duy Từ	Đến Cao Bá Quát	4.760	4.080	4.760	
		Sau Cao Bá Quát	Đến giáp ranh huyện Bảo Lâm	1.745	1.496	1.745	
14	Đường Hà Giang	Từ Lê Hồng Phong	Đến Hoàng Văn Thụ	26.095	22.367	26.095	
		Từ Hoàng Văn Thụ	Đến Mê Linh	22.400	19.200	22.400	
		Đoạn từ Mê Linh	Đến Nguyễn Văn Cừ	15.778	13.524	15.778	
15	Đường Hai Bà Trưng : Từ Hà Giang đến Trần Phú	Trộn đường		10.500	9.000	10.500	
16	Đường Lê Thị Hồng Gấm : Từ Phan Đăng Lưu đến Lê Hồng Phong	Trộn đường		11.928	10.224	11.928	
17	Nhánh 81 Lê Hồng Phong : Từ Lê Hồng Phong đến	Trộn đường		4.410	3.780	4.410	

	Phan Bội Châu								
18	Nhánh 85 Lê Hồng Phong : Từ Lê Hồng Phong đến Phan Bội Châu	Trộn đường			3.945	3.381	3.945		
19	Đoạn nối Lê Thị Pha đến Lê Thị Hồng Gấm (58 Lê Thị Pha): Trộn đường	Trộn đường			3.349	2.870	3.349		
20	Đoạn nối Lê Hồng Phong đến Phan Bội Châu (49 Lê Hồng Phong): Trộn đường	Trộn đường			3.606	3.091	3.606		
21	Đường Phan Đình Giót (từ Phan Bội Châu đến Hoàng Văn Thụ)	Từ Phan Bội Châu		Đến Bùi Thị Xuân	2.800	2.400	2.800		
		Sau Bùi Thị Xuân		Đến Hồ Tùng Mậu	7.188	6.161	7.188		
		Sau Hồ Tùng Mậu		Đến Hoàng Văn Thụ	12.600	10.800	12.600		
22	Đường Bùi Thị Xuân (từ Hồ Tùng	Từ Hồ Tùng Mậu		Đến hết Lý Thường Kiệt	12.444	10.667	12.444		

	Mộ đến giáp ranh Hồ Nam Phương)								
		Sau Lý Thường Kiệt	Đến hết Chu Văn An	7.857	6.735	7.857			
		Sau Chu Văn An	Đến giáp ranh Hồ Nam Phương	6.286	5.388	6.286			
		Từ Nguyễn Công Trứ	Đến Phan Đình Giót	20.355	17.447	20.355			
23	Đường Hồ Tùng Mộ (từ Nguyễn Công Trứ đến Lý Thường Kiệt)	Từ Phan Đình Giót	Đến Lý Thường Kiệt	13.655	11.704	13.655			
		Từ Hà Giang	Đến Nguyễn Công Trứ	14.141	12.121	14.141			
24	Đường Hoàng Văn Thụ (từ Hà Giang đến Lý Thường Kiệt)	Sau Nguyễn Công Trứ	Đến Lý Thường Kiệt	13.141	11.264	13.141			
25	Đường Phạm Ngọc Thạch : Từ Hà Giang đến hết Đập tràn Hà Giang	Trộn đường		11.270	9.660	11.270			
26	Đường Cù Chính Lan : Từ 28/3 đến Lý Tự Trọng	Trộn đường		11.550	9.900	11.550			
27	Đường Hải	Từ Hồng Bàng	Đến hết đất Nhà số 7	3.150	2.700	3.150			

	Thượng Lân Ông (từ Hồng Bàng đến cối đường)								
		Đoạn còn lại			1.946	1.668	1.946		
28	Đường Ngô Thời Nhậm : Từ Hồng Bàng đến Nguyễn Công Trứ	Trộn đường			6.519	5.588	6.519		
29	Đường Lý Nam Đế : Từ Phan Đình Giót đến Hồ Tùng Mậu	Trộn đường			9.580	8.211	9.580		
30	Đường Lương Thế Vinh : Từ Hà Giang đến Lê Ngọc Hân	Trộn đường			13.367	11.457	13.367		
31	Đường Lê Ngọc Hân : Từ Lương Thế Vinh đến Phạm Ngọc Thạch	Trộn đường			16.862	14.453	16.862		
32	Đường Mê Linh :	Trộn đường			10.920	9.360	10.920		

	Từ Hà Giang đến Hoàng Văn Thụ								
33	Đường Duy Tân (từ Nguyễn Công Trứ đến Hoàng Văn Thụ):	Từ Nguyễn Công Trứ	Đến đường quy hoạch N3	9.828	8.424	9.828			
		Từ sau đường quy hoạch N3	Đến Phan Đình Giót	14.112	12.096	14.112			
		Từ sau Phan Đình Giót	Đến Hoàng Văn Thụ	8.736	7.488	8.736			
34	Đường Trương Vĩnh Ký : Từ Hoàng Văn Thụ đến Bùi Thị Xuân	Trộn đường		6.770	5.803	6.770			
35	Đường Đặng Trần Côn : Từ Hồ Tùng Mậu đến Lý Thường Kiệt	Trộn đường		6.770	5.803	6.770			
36	Đường Ngô Sỹ Liên : Từ Hoàng Văn Thụ đến Lý Thường Kiệt	Trộn đường		6.770	5.803	6.770			
37	Các đường nhánh (hẻm) thuộc phường 1:								
38	Số 358. 416 đường Trần Phú	Trộn đường		1.774	1.520	1.774			

39	Số 396 đường Trần Phú	Tron đường		3.912	3.353	3.912	
40	Số 65 cũ (155 mới). 88 cũ (226 mới). 98 cũ (248 mới). 106 cũ (268 mới). 113 cũ (233 mới). 121 cũ (243 mới). 7 cũ (43 mới). 13 cũ (73 mới). 15 cũ (81 mới). 27 cũ (101 mới). 35 cũ (115 mới). 45 cũ (127 mới). 49 cũ (131 mới). 51 cũ (133 mới). 55 cũ (139 mới). 61 cũ (151 mới) đường Bùi Thị Xuân	Tron đường		1.567	1.343	1.567	
41	Nhánh số 33. 43. 73. 189 đường Bùi	Tron đường		1.164	998	1.164	

	Thị Xuân									
42	Nhánh số 94. 167. 199 đường Bùi Thị Xuân	Trộn đường			1.898	1.627	1.898			
43	Nhánh số 19 đường Bùi Thị Xuân.	Trộn đường			1.085	930	1.085			
44	Số 13. 23 cũ (37 mới). 24 cũ (40 mới) đường Phan Đình Giót	Trộn đường			1.080	925	1.080			
45	Số 03 cũ (17 mới). 15 cũ (53 mới). 25 cũ (89 mới). 27 cũ (107 mới). 41 cũ (145 mới). 43 cũ (157 mới). 45 cũ (165 mới). 49 cũ (181 mới). 55 cũ (193 mới). 57 cũ (209 mới). 61 cũ (215 mới) đường	Trộn đường			1.649	1.413	1.649			

	Hồ Tùng Mậu									
46	Số 01 đường Hồ Tùng Mậu	Trộn đường			1.567	1.343	1.567			
47	Nhánh số 35 cũ (133 mới) đường Hồ Tùng Mậu	Trộn đường			1.649	1.413	1.649			
48	Số 01 đường Chu Văn An	Trộn đường			1.144	981	1.144			
49	Số 68 đường Chu Văn An	Trộn đường			1.125	964	1.125			
50	Số 39 đường Lý Tự Trọng	Trộn đường			3.242	2.778	3.242			
51	Số 100 đường Lê Hong Phong	Trộn đường			1.912	1.639	1.912			
52	Số 71. 95 đường Lê Hong Phong	Trộn đường			4.620	3.960	4.620			
53	Nhánh số 148 Lê Hong Phong (đường vào TTVH phụ nữ)	Trộn đường			7.938	6.804	7.938			
54	Số 65. 79 đường	Trộn đường			1.125	964	1.125			

	Hai Bà Trưng								
55	Số 56 mới (64 cũ) đường Lý Thường Kiệt (Số 54 đường Lý Thường Kiệt)	Tron đường		1.805	1.547	1.805			
56	Số 58. 101 cũ (177 mới) đường Lý Thường Kiệt	Tron đường		2.995	2.567	2.995			
57	Nhánh số 121 đường Lý Thường Kiệt.(Nhánh số 119đường Lý Thường Kiệt)	Tron đường		1.113	954	1.113			
58	Nhánh số 197 Lý Thường Kiệt	Tron đường		1.236	1.060	1.236			
59	Số 43. 45 đường Nguyễn Công Trứ (từ nhánh N4 đến suối Hà Giang)	Tron đường		1.109	950	1.109			
60	Số 97 đường Phan Bội Châu	Tron đường		1.026	880	1.026			

61	Số 21 đường Lê Thị Hồng Gấm (từ Lê Thị Hồng Gấm đến hẻm 81 Lê Hồng Phong)	Trộn đường		4.959	4.250	4.959	
62	Số 06 đường Hải Thượng Lãn Ông	Trộn đường		1.140	977	1.140	
63	Số 36. 40 đường Hải Thượng Lãn Ông	Trộn đường		1.026	879	1.026	
64	Nhánh số N1. N2 Khu biệt thự Hoàng Đình	Trộn đường		2.367	2.029	2.367	
65	Số 08. 32 đường Đình Tiên Hoàng	Trộn đường		1.928	1.653	1.928	
66	Số 42 đường Đình Tiên Hoàng	Trộn đường		1.083	928	1.083	
67	Nhánh số 46 đường Đình Tiên Hoàng	Trộn đường		1.113	954	1.113	
68	Số 35 đường Hồng Bàng	Trộn đường		944	809	944	

69	Số 35. 47. 61. 69. 91. 115. 151 đường Phan Đăng Lưu	Trộn đường		1.103	945	1.103	
70	Số 95 đường Phan Đăng Lưu	Trộn đường		966	828	966	
71	Số 18. 37 đường Hà Giang	Trộn đường		1.147	983	1.147	
72	Số 91 đường Hà Giang	Trộn đường		2.800	2.400	2.800	
73	Nhánh số N1a; D1a. D1; D2 Khu quy hoạch tiểu khu Bắc Hà Giang	Trộn đường		8.499	7.285	8.499	
74	Nhánh số N1; N2 Khu quy hoạch tiểu khu Bắc Hà Giang	Trộn đường		16.800	14.400	16.800	
75	Nhánh số D3; N4 - Khu quy hoạch trung tâm mở rộng Hà Giang	Trộn đường		7.741	6.635	7.741	

76	Nhánh số N3- Khu quy hoạch trung tâm mở rộng Hà Giang	Trộn đường		16.800	14.400	16.800
77	Nhánh số D12; D13; D14; D15; D16; D17; D19; D21. D23 - Khu quy hoạch trung tâm mở rộng Hà Giang	Trộn đường		7.409	6.350	7.409
78	Nhánh số D8; D10; D11; N12; N13; N14; N15; N18; N20; N22 - Khu quy hoạch trung tâm mở rộng Hà Giang	Trộn đường		10.463	8.968	10.463
79	Nhánh N16. N17. N19. N21. N23 - Khu quy hoạch	Trộn đường		9.211	7.895	9.211

	trung tâm mở rộng Hà Giang								
80	Nhánh số D9 (Đoạn từ Lương Thế Vinh đến hết khu TĐC P5. P6) - Khu quy hoạch trung tâm mở rộng Hà Giang	Trộn đường			5.292	4.536	5.292		
81	Nhánh số D20 - Khu quy hoạch trung tâm mở rộng Hà Giang (P11)	Trộn đường			6.814	5.841	6.814		
82	Nhánh số 03 đường N4 - Khu quy hoạch trung tâm mở rộng Hà Giang	Trộn đường			1.156	991	1.156		
83	Nhánh 01 Đường N4 Quy Hoạch Trung Tâm mở rộng Hà Giang	Trộn đường			1.156	991	1.156		

84	Nhánh số ND1; ND2. D5. D8. D9; D10; D11; D12; D13; N3; N7; N8 - Khu quy hoạch dân cư 14A	Trộn đường		1.136	974	1.136	
85	Nhánh số N4; N6 (từ Đình Tiên Hoàng đến D1) - Khu quy hoạch dân cư 14A	Trộn đường		1.376	1.179	1.376	
86	Nhánh số 200 đường Lý Thường Kiệt; hẻm số 1 đường Mê Linh. các hẻm số 5; 11; 25; 47 đường Hoàng Văn Thụ. tổ dân phố 13; 4.	Trộn đường		1.106	948	1.106	
87	Số 09. 19. 94. 167. 199 đường Phan	Trộn đường		928	795	928	

	Đăng Lưu								
88	Đường Đào Duy Tù (từ Nguyễn Văn Cù đến Lý Thường Kiệt)	Tù Nguyễn Văn Cù	Đến Trung cấp nghề	4.515	3.870	4.515		4.515	
89	Đường Phùng Khắc Khoan (từ Nguyễn Văn Cù đến Nguyễn Văn Cù)	Tù Trung cấp nghề	Đến Lý Thường Kiệt	8.624	7.392	8.624		8.624	
		Tù giáp Nguyễn Văn Cù	Đến hết thửa 8. 26 (Tờ 25-TL2000)	1.785	1.530	1.785		1.785	
		Tù thửa 9.416 (Tờ 25- TL2000)	Đến Nguyễn Văn Cù	1.120	960	1.120		1.120	
90	Đường Nguyễn Đình Chiểu : Từ Nguyễn Văn Cù đến Cao Bá Quát	Trộn đường		4.828	4.138	4.828		4.828	
91	Đường Tăng Bạt Hổ : Từ Nguyễn Văn Cù đến Ngô Quyền	Trộn đường		3.326	2.851	3.326		3.326	
92	Đường Ngô Quyền : Từ Nguyễn Văn Cù đến Trần	Trộn đường		2.712	2.324	2.712		2.712	

	Nguyên Đán								
93	Đường Cao Bá Quát : Từ Lý Thường Kiệt đến Nguyễn Văn Cừ	Tron đường			3.465	2.970	3.465		
94	Đường Trần Bình Trọng (từ Nguyễn Văn Cừ đến Đoàn Thị Điểm)	Từ Nguyễn Văn Cừ	Đến hết Nguyễn Trãi (hết thửa 98 tờ 9 TL1000)	2.352	2.016	2.352			
		Sau Nguyễn Trãi	Đến Đoàn Thị Điểm (từ thửa 1222; 99 tờ 9 TL 1000 đến hết thửa 1191;99 tờ 9 TL 1000)	1.568	1.344	1.568			
95	Đường Trần Nguyên Đán : Từ Nguyễn Văn Cừ đến thửa 110 tờ 16 TL1000	Tron đường		2.538	2.175	2.538			
96	Đường Nguyễn Thái Bình (từ Nguyễn Văn Cừ đến Lý Thường Kiệt).	Từ Nguyễn Văn Cừ	Đến công ông Tỉnh (hết thửa 261.295 tờ 13 TL2000)	5.852	5.016	5.852			
		Sau công ông Tỉnh	Đến Lý Thường Kiệt (Từ thửa 260.294 tờ 13	1.829	1.568	1.829			

			TL2000 Đến giáp Lý Thường Kiệt)						
97	Đường Nguyễn Gia Thiều : Từ Nguyễn Văn Cừ đến Nguyễn Đức Cảnh	Trộn đường		1.512	1.296	1.512		1.512	
98	Đường Trần Khánh Dư : Từ Nguyễn Văn Cừ đến Nguyễn Văn Cừ	Trộn đường		1.540	1.320	1.540		1.540	
99	Đường Văn Cao : Từ Nguyễn Văn Cừ đến Hồ Lộc Thanh đến hết thửa 347. 1407 tờ 14 TL 2000	Trộn đường		1.400	1.200	1.400		1.400	
100	Đường Nguyễn Đức Cảnh : Từ Nguyễn Văn Cừ đến Phạm Ngọc	Trộn đường		1.781	1.526	1.781		1.781	

	Thạch								
101	Đường Hoàng Diệu (từ số 737 Nguyễn Văn Cừ đến Nguyễn Văn Cừ)	Từ thửa 30. 1720 (tờ 8 TL1000) Từ thửa 107. 206 (tờ 4 TL1000)	Đến hết thửa 1337. 1647 (tờ 4 TL1000) Đến hết thửa 144. 1017 (tờ 19 TL2000)	1.456 869	1.248 745	1.456 869	1.456 869		
102	Đường Mạc Thị Bưởi (từ Nguyễn Văn Cừ đến Đoàn Thị Điểm)	Từ Nguyễn Văn Cừ	Đến hết thửa 32.29 (tờ 20 TL2000)	1.197	1.026	1.197	1.197		
		Từ thửa 44.105	Đến hết thửa 133 (tờ 20 TL2000)	878	752	878	878		
103	Đường Trần Văn Giáp : Từ Nhánh N5 đến Phạm Ngọc Thạch	Trộn đường		7.193	6.165	7.193	7.193		
104	Đường Lê Đại Hành : Từ Đào Duy Từ đến Phạm Ngọc Thạch	Trộn đường		6.909	5.922	6.909	6.909		
105	Đường Nguyễn Du : Từ Trần Nguyên	Trộn đường		1.037	889	1.037	1.037		

	Đán đến hết thửa 227. 226 tờ 17 TL 1000								
106	Đường Phạm Ngọc Thạch (Từ Sau đập tràn Hà Giang đến hết đường Phạm Ngọc Thạch)	Sau đập tràn Hà Giang	Đến hẻm đất. tường rào KS Hương Trà	2.373	2.034	2.373		2.373	
		Sau hẻm đất. tường rào KS Hương Trà	Đến hết đường Phạm Ngọc Thạch	7.677	6.580	7.677		7.677	
107	Các đường nhánh (hẻm) thuộc phường Lộc Phát (cũ):								
108	Số 357 đường Nguyễn Văn Cừ : Từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến Nguyễn Đình Chiểu	Trộn đường		1.273	1.091	1.273		1.273	
109	Số 326 đường Nguyễn Văn Cừ từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến Nguyễn Văn Cừ	Trộn đường		1.367	1.171	1.367		1.367	
110	Số 338 đường	Trộn đường		1.060	909	1.060		1.060	

	Nguyễn Văn Cừ từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến Lê Lợi								
111	Số 378 đường Nguyễn Văn Cừ từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến thửa 1213 (tờ 20 TL1000)	Tron đường		1.060	909	1.060			
112	Số 409 đường Nguyễn Văn Cừ từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến Hẻm 443	Tron đường		1.060	909	1.060			
113	Số 437 đường Nguyễn Văn Cừ từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến hết thửa 143. 144 (tờ 16 TL1000)	Tron đường		1.060	909	1.060			
114	Số 443 đường Nguyễn Văn Cừ từ giáp Nguyễn Văn	Tron đường		1.060	909	1.060			

	Cù đến thửa 1723 (tờ 16 TL1000) đến thửa 1723 (tờ 16 TL1000)								
115	Số 463 đường Nguyễn Văn Cừ từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến thửa 1727 (tờ 16 TL1000)	Trộn đường			1.060	909	1.060		
116	Số 511 đường Nguyễn Văn Cừ từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến hết thửa 1787. 1782 (tờ 12 TL1000)	Trộn đường			1.060	909	1.060		
117	Số 519 đường Nguyễn Văn Cừ từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến hết thửa 303. 1800 (tờ 12 TL1000)	Trộn đường			1.060	909	1.060		

118	Số 595 đường Nguyễn Văn Cừ từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến hết thửa 97. 1401 (tờ 12 TL1000)	Tron đường		1.060	909	1.060	
119	Số 615 đường Nguyễn Văn Cừ từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến thửa 1578 (tờ 11 TL1000)	Tron đường		1.060	909	1.060	
120	Số 637 đường Nguyễn Văn Cừ từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến thửa 76 (tờ 07 TL1000)	Tron đường		1.060	909	1.060	
121	Số 676 đường Nguyễn Văn Cừ từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến thửa 223 - tờ 07; 1752 (tờ	Tron đường		1.060	909	1.060	

126	Số 862 đường Nguyễn Văn Cừ từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết thửa 256; 258 (tờ 19TL2000)	Tron đường		1.089	933	1.089	
127	Số 991B đường Nguyễn Văn Cừ từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết thửa 1494; 275 (tờ 06TL2000)	Tron đường		1.580	1.354	1.580	
128	Số 1004 đường Nguyễn Văn Cừ từ đường Nguyễn Văn Cừ đến thửa 98 (tờ 13 TL2000)	Tron đường		1.060	909	1.060	
129	Số 1086 đường Nguyễn Văn Cừ từ đường Nguyễn Văn Cừ đến thửa	Tron đường		1.060	909	1.060	

	357 (tờ 6 TL2000)									
130	Số 776B đường Nguyễn Văn Cừ từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết thửa 68; 71 (tờ 5 TL1000)	Tron đường		1.639	1.405	1.639				
131	Số 808 đường Nguyễn Văn Cừ từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết thửa 67; thửa 1053 (tờ 5 TL1000)	Tron đường		1.639	1.405	1.639				
132	Số 1182 đường Nguyễn Văn Cừ : Từ Nguyễn Văn Cừ Đến số nhà 1182/114	Tron đường		1.488	1.275	1.488				
133	Nhánh 169. 177. 183 Nguyễn Văn Cừ	Tron đường		1.060	909	1.060				

134	Hẻm 394B đường Nguyễn Văn Cừ : Từ Nguyễn Văn Cừ đến thửa 48; 1271 tờ bản đồ 16	Tron đường		1.060	909	1.060	
135	Hẻm 473 đường Nguyễn Văn Cừ : Từ Nguyễn Văn Cừ đến thửa 78; 276 tờ bản đồ 16	Tron đường		1.060	909	1.060	
136	Hẻm 503 đường Nguyễn Văn Cừ : Từ Nguyễn Văn Cừ đến thửa 1734; 1589 tờ bản đồ 12	Tron đường		1.060	909	1.060	
137	Hẻm 507 đường Nguyễn Văn Cừ : Từ Nguyễn Văn Cừ đến thửa 332; 340 tờ bản đồ 12	Tron đường		1.060	909	1.060	
138	Hẻm 723 đường	Tron đường		1.060	909	1.060	

	Nguyễn Văn Cừ : Từ Nguyễn Văn Cừ đến thửa 148; 1642 tờ bản đồ 8								
139	Số 40 đường Nguyễn Đình Chiều từ giáp Nguyễn Đình Chiều đến Hẻm 357	Trộn đường		1.684	1.443	1.684			
140	Số 101 đường Nguyễn Đình Chiều từ đường Nguyễn Đình Chiều Đến hết thửa 25; 26 (tờ 15 TL1000)	Trộn đường		1.112	953	1.112		1.112	
141	Số 113 đường Nguyễn Đình Chiều từ đường Nguyễn Đình	Trộn đường		1.192	1.022	1.192		1.192	

	Chiều đến hết thửa 106; 113 (tờ 11 TL1000)								
142	Số 181 đường Nguyễn Đình Chiều từ đường Nguyễn Đình Chiều đến Cao Bá Quát	Tron đường			1.271	1.090	1.271		
143	Số 142 đường Nguyễn Đình Chiều từ đường Nguyễn Đình Chiều đến hẻm 172	Tron đường			2.030	1.740	2.030		
144	Số 164 đường Nguyễn Đình Chiều từ hẻm 172 đến hẻm 142	Tron đường			1.697	1.455	1.697		
145	Số 172 đường Nguyễn Đình Chiều từ đường	Tron đường			1.697	1.455	1.697		

	Nguyễn Đình Chiểu Đến thửa 507								
146	Số 23 Nguyễn Đình Chiểu : Từ Nguyễn Đình Chiểu đến thửa 37;1526 tờ bản đồ 19/1000	Tron đường			1.064	912	1.064		
147	Số 61 Nguyễn Đình Chiểu : Từ Nguyễn Đình Chiểu đến đường Đào Duy Từ	Tron đường			1.064	912	1.064		
148	Hẻm 173 đường Nguyễn Đình Chiểu : Từ thửa đất 53. 54. tờ bản đồ 6/1000 đến số nhà 52 đường Đào Duy Từ	Tron đường			1.327	1.137	1.327		
149	Số 345 đường Lý Thường Kiệt từ	Tron đường			1.044	895	1.044		

	đường Lý Thường Kiệt đến hết thửa 251 (tờ 16 TL2000)								
150	Số 435 đường Lý Thường Kiệt từ đường Lý Thường Kiệt từ thửa 1449 (tờ 11 TL2000); 380 (tờ 4 TL2000) Đến hết thửa 269; 287 (tờ 10 TL2000)	Trộn đường			1.085	930	1.085		
151	Nhánh số 202 đường Lý Thường Kiệt. tổ dân phố 2	Trộn đường			1.085	930	1.085		
152	Hẻm 422 đường Lý Thường Kiệt : (Từ đường Lý Thường Kiệt đến thửa 46; 54 tờ bản đồ 04	Trộn đường			1.044	895	1.044		
153	Số 39A đường Tăng Bạt Hổ từ	Trộn đường			1.078	924	1.078		

	đường Tăng Bạt Hổ đến thửa 1912 (tờ 8 TL1000)								
154	Số 45C đường Tăng Bạt Hổ từ đường Tăng Bạt Hổ đến hết thửa 1898; 1495 (tờ 8 TL1000)	Trộn đường		1.078	924	1.078			
155	Số 81 đường Tăng Bạt Hổ : Từ giáp Tăng Bạt Hổ đến thửa 1001 (tờ 25 TL2000))	Trộn đường		1.277	1.095	1.277			
156	Hẻm 127 đường Tăng Bạt Hổ : Từ đường Tăng Bạt Hổ đến đường Tăng Bạt Hổ	Trộn đường		1.078	924	1.078			
157	Nhánh số D1; D2; D3; D4; D5 - Quy	Trộn đường		5.740	4.920	5.740			

	hoạch khu dân cư đường Lý Thường Kiệt								
158	Nhánh số ND1; ND2; D1; D2; N1; N2; N3 - Quy hoạch dân cư. TĐC khu phố 7 Lộc Phát	Trộn đường			5.247	4.497	5.247		
159	Nhánh số N10; N11; D4; D5; D6; D7- Quy hoạch dân cư. TĐC đông Hồ Nam Phương 2	Trộn đường			6.661	5.710	6.661		
160	Nhánh số N5; N6; N7; N8; N9 - Quy hoạch dân cư. TĐC đông Hồ Nam Phương 2	Trộn đường			7.060	6.052	7.060		
161	Nhánh số QH1. QH2 (DVBT1-	Trộn đường			6.507	5.578	6.507		

	Quy hoạch dân cư. TĐC đông Hồ Nam Phương 2)								
162	Nhánh số QH D1. QH N1 khu QH khu dân cư. TĐC Đông hồ nam phương 2 (P 14)	Trộn đường			7.271	6.232	7.271		
163	Hẻm 67B Trần Bình Trọng	Trộn đường			1.178	1.009	1.178		
164	Hẻm 97 đường Trần Bình Trọng : Từ Trần Bình Trọng đến hẻm 81 Tăng Bạt Hổ	Trộn đường			1.119	959	1.119		
165	Số 11 đường Đào Duy Từ : Từ đường Đào Duy Từ đến hẻm 40 Nguyễn Đình Chiểu	Trộn đường			1.347	1.155	1.347		

166	Số 16 đường Đào Duy Từ : Từ đường Đào Duy Từ đến Nguyễn Đình Chiểu	Trộn đường		1.389	1.191	1.389	
167	Hẻm 70 đường Cao Bá Quát : từ đường Cao Bá Quát đến thửa 287; 290 tờ bản đồ 17	Trộn đường		1.060	909	1.060	
168	Nhánh số QH-D1; QH-D4; QH-D5; QH-N1 khu Tái định cư Licogi	Trộn đường		8.541	7.321	8.541	
169	Đường Lê Lợi (từ Nguyễn Văn Cừ đến QL20)	Từ Nguyễn Văn Cừ vào	Đến 100m	5.324	4.563	5.324	
		Đoạn kế tiếp	Đến hết Nguyễn Trãi	3.784	3.244	3.784	
		Sau Nguyễn Trãi	Đến sau UBND xã 200m	3.343	2.866	3.343	
		Đoạn kế tiếp	Đến Quốc lộ 20.	1.538	1.318	1.538	
170	Đường Mạc Thị Bưởi (đoạn qua xã	Trộn đường		1.300	1.115	1.300	

	Lộc Thanh)								
171	Đường Nguyễn Trãi (từ Lê Lợi đến Trần Bình Trọng)	Trộn đường			2.241	1.921	2.241		
172	Đường Đoàn Thị Điểm (từ Nguyễn Trãi đến Cầu sắt Lộc Đức)	Từ Nguyễn Trãi	Đến hết hội trường thôn Thanh Xuân 1		1.968	1.687	1.968		
		Sau hội trường thôn Thanh Xuân 1	Đến hết cây xăng ông Đỗ		1.600	1.371	1.600		
		Sau cây xăng ông Đỗ	Đến nhà ông Chu Đình Hoàng		1.149	985	1.149		
		Sau nhà ông Chu Đình Hoàng	Đến Cầu sắt Lộc Đức		903	774	903		
173	Đường Lê Anh Xuân (từ Lê Lợi đến Nguyễn Trãi)	Trộn đường			1.832	1.570	1.832		
174	Đường Lê Đình Chinh (từ Lê Lợi đến cuối thôn Thanh Hương 2)	Trộn đường			1.613	1.383	1.613		
175	Đường Ngô Gia Tự	Trộn đường			1.149	985	1.149		

	(từ Lê Lợi đến Vũ Trọng Phụng)									
176	Đường Nguyễn Du (từ giáp ranh phường Lộc Phát đến cầu sắt Lộc Thanh)	Tron đường			1.848	1.584	1.848			
177	Đường Nguyễn Lân (từ Lê Lợi đến Vũ Trọng Phụng)	Tron đường			1.149	985	1.149			
178	Đường Nguyễn Lương Bằng (từ Lê Lợi đến thủy điện Lộc Phát)	Tron đường			1.354	1.161	1.354			
179	Đường Tạ Thị Kiều (từ Lê Lợi đến Vũ Trọng Phụng)	Tron đường			1.354	1.161	1.354			
180	Đường Vũ Trọng Phụng (từ Lê Lợi đến Nguyễn Du)	Tron đường			1.415	1.213	1.415			

181	Hẻm 20 Nguyễn Trãi (Đường số 2) Từ Nguyễn Trãi đến hết nhà 20/56 Nguyễn Trãi	Tron đường		966	828	966	
182	Hẻm 221 Đoàn Thị Điểm (Đường số 5) Từ Đoàn Thị Điểm đến khu sản xuất	Tron đường		925	793	925	
183	Hẻm số 56 Đoàn Thị Điểm (từ Đoàn Thị Điểm đến khu sản xuất)	Tron đường		910	780	910	
184	Hẻm 106 Đoàn Thị Điểm (Đường số 31) từ Đoàn Thị Điểm đến khu sản xuất	Tron đường		910	780	910	
185	Hẻm 109 Đường Trần Bình Trọng (Đường số 10)	Tron đường		910	780	910	

186	Hẻm số 126A Lê Lợi (từ Lê Lợi đến khu sản xuất)	Trộn đường		993	851	993	
187	Hẻm số 222A Lê Lợi (từ Lê Lợi đến khu sản xuất)	Trộn đường		993	851	993	